

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14/8/2023

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Anh

2. Bà Đặng Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 8 năm 2023 tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 40/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Cẩm T – sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn R, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

***Bị đơn:** Anh Thân Thành D – sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn R, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời trình bày của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T tại phiên tòa như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Thân Thành D có thời gian tìm hiểu với nhau được 06 tháng, đến cuối năm 2001 thì cả hai tự nguyện xây dựng gia đình với nhau nhưng do chưa đủ tuổi nên đến ngày 06/6/2005 mới đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện D, tỉnh Phú Yên. Quá trình sống chung, cuộc sống giữa vợ chồng chị hạnh phúc được 02 năm đầu, sau đó thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng nhưng vì con còn nhỏ nên chị cố gắng chịu đựng. Cho đến năm 2022 mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng cãi vã, xô xát nhau, anh D đập phá tài sản trong đình, quậy phá ảnh hưởng đến công việc làm của chị. Vợ chồng chị không còn sống chung từ năm 2022 cho đến nay. Chị T nhận thấy hôn nhân giữa chị và anh D không đem lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung: Thân Hoàng V – sinh năm 2003, hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2002, bị đơn anh Thân Thành D trình bày như sau:***

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và Chị T có thời gian tìm hiểu được 06 tháng, đến cuối năm 2001 thì cả hai tự nguyện xây dựng gia đình với nhau. Tuy nhiên đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn do Chị T chưa đủ tuổi. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng anh có hạnh phúc, đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Chị T xin ly hôn, anh vẫn còn tình thương với Chị T nhưng do Chị T kiên quyết xin ly hôn nên anh cũng thống nhất ly hôn.

- Về con chung: Anh và Chị T có 01 con chung: Thân Hoàng V – sinh năm 2003, hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ anh D để tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh D không đến Tòa để làm việc. Tại phiên tòa hôm nay anh D tiếp tục vắng mặt.

*** *Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:***

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Riêng bị đơn không thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

- Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc Chị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Cẩm T có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Thân Thành D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn”. Anh D có địa chỉ tại thôn R, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được Tòa án thực hiện đầy đủ việc tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D có thời gian tìm hiểu với nhau được 06 tháng, đến cuối năm 2001 thì anh chị tự nguyện xây dựng gia đình với nhau. Tuy nhiên, tại thời điểm đó Chị T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên đến ngày 06/6/2005

thì mới đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện D, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17. Sau khi về sống chung với nhau, cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc trong thời gian đầu. Sau đó thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục duy trì cuộc sống chung đến năm 2022 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể nào hòa hợp được. Chị T và anh D không còn sống chung từ tháng 4/2022 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên Chị T làm đơn yêu cầu xin ly hôn với anh D. Anh D cũng trình bày như Chị T và thống nhất theo yêu cầu xin ly hôn của Chị T. Tuy nhiên, khi Tòa án tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh D không đến Tòa để làm việc. Tại phiên tòa hôm nay anh D tiếp tục vắng mặt.

Ngày 06/7/2023 Tòa án tiến hành xác minh tại Công an xã X, Huyện ĐD, tỉnh Phú Yên. Qua kiểm tra trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và nơi anh D đăng ký hộ khẩu thường trú thì anh D vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại thôn R, xã X, huyện D, tỉnh Phú Yên nhưng anh D không có mặt ở tại địa phương. Hiện nay anh D sinh sống ở đâu, làm gì Công an không rõ vì anh D không thuộc đối tượng theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh D trước khi về sống chung với nhau có thời gian tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Tuy nhiên, tại thời điểm cả hai về sống chung với nhau Chị T mới 15 tuổi và khi Chị T sinh con Thân Hoàng V – sinh ngày 20/11/2003 Chị T được 16 tuổi 08 tháng 22 ngày. Mặc dù hôn nhân giữa Chị T và anh D là hoàn toàn tự nguyện, nhưng xét thấy anh D có quan hệ tình dục với Chị T khi chưa đủ 16 tuổi dẫn đến có thai là có dấu hiệu về tội “*Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 145 Bộ Luật hình sự nên Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS nhân dân huyện D xem xét có dấu hiệu hình sự hay không. Ngày 06/6/2023 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đồng Xuân có công văn gửi Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân như sau: Hành vi giao cấu với Chị T dẫn đến có thai và sinh con của anh D đã có dấu hiệu của tội “*Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi*” quy định tại khoản 2 Điều 145 Bộ Luật hình sự, thuộc tội phạm rất nghiêm trọng, nên có thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là 15 năm tính từ ngày 10/02/2003 nhưng đến nay đã quá 15 năm. Căn cứ vào khoản 2 Điều 27 Bộ luật hình sự quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, đủ căn cứ xác định hành vi giao cấu với Chị T của anh D đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự,

nên không cấu thành tội phạm. Do vậy Tòa án tiến hành giải quyết vụ án “*Tranh chấp ly hôn*” theo quy định của pháp luật.

Sau khi về sống chung, cuộc sống giữa Chị T và anh D có hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Đến năm 2022 mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cả hai không còn sống chung với nhau cho đến nay. Xét thấy, tình cảm giữa Chị T và anh D thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Chị T đối với anh D là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung: Thân Hoàng V – sinh năm 2003, hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên không xét giải quyết

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc Chị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

***Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với anh Thân Thành D.

[2]. Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền Chị T

đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số 0000628 ngày 16/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Cẩm T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Thân Thành D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Đồng Xuân;
- UBND xã X;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Ngọc Trung